DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ:
ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT XÁC ĐỊNH LẬP DANH MỤC CÂY SINH TRƯỞNG NHANH, CÂY SINH TRƯỞNG CHẬM, CÂY PHI MỤC ĐÍCH CÂY MỤC ĐÍCH, ĐỐI VỚI PHÒNG HỘ VÀ RỪNG SẢN XUẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số: 966/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Lạng Sơn)

TT	Hạng mục công việc	Khối lượng	Đơn vị tính	Định mức (công)	Tổng số công	Hệ số lương	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
A	**CHI PHÍ TRỰC TIẾP**				**5.420**			**1.972.203.783**	
I	**CÔNG CHUẨN BỊ**				**109**			**30.151.278**	
-	Thu thập số liệu có liên quan phục vụ đến công trình	1	Công/CT	15,00	15,0	3,33	284.718	4.270.770	Mục A:1.2.2 - QĐ 487
-	Thiết kế kỹ thuật và lập kế hoạch thực	1	Công/CT	8,80	8,8	5,42	463.410	4.078.008	Mục A:5.2 - QĐ 487
-	Chuẩn bị kỹ thuật, đời sống	1	Công/CT	10,00	10,0	3,00	256.500	2.565.000	Mục A:8 - QĐ 487
-	Tập huấn biện pháp kỹ thuật	15	Công/Ng/năm	5,00	75,0	3,00	256.500	19.237.500	Mục A:7 - QĐ 487
II	**CÔNG NGOẠI NGHIỆP**				**4.171**			**1.506.307.996**	
-	Sơ thám, làm thủ tục hành chính với địa phương (11 huyện, thành)	11	Công/xã /huyện	20,00	220,0	4,65	452.963	99.651.860	Mục B:17 - QĐ 487
-	Di chuyển quân trong khu vực điều tra (11 huyện x 50 km)	550	Công/km	0,20	110,0	3,99	396.533	43.618.630	Mục B:18 - QĐ 487
-	Mở tuyến điều tra (điều tra 11 tuyến/11 huyện, TP mỗi tuyến di chuyển bình quân	110	Công/Km	3,30	363,0	2,06	231.515	84.039.945	Mục B:22 - QĐ 487
-	Điều tra thực vật trên tuyến	110	Công/Km	3,50	385,0	4,74	460.655	177.352.175	Mục B:34.1 - QĐ 487
-	Chọn và lập ô tiêu chuẩn (484 ôtc gồm 274 ô rừng trồng; 210 ô rừng tự nhiên)	484	Công/Ô	2,00	968,0	3,46	351.215	339.976.120	Mục B:31.1.1 - QĐ 487
-	Điều tra tài nguyên rừng trên các OTC rừng tự nhiên (1000 m2)	210	Công/Ô	5,00	1.050,0	3,46	351.215	368.775.750	Mục B:31.2.1.2 - QĐ 487
	Điều tra trên ô tái sinh (25 m2)	840	Công/Ô	0,05	42,0	3,46	351.215	14.751.030	Mục B:31.4 - QĐ 487
-	Điều tra tài nguyên rừng trên các OTC rừng trồng (500 m2)	274	Công/Ô	1,50	411,0	3,33	340.103	139.782.333	Mục B:31.2.2.2 - QĐ 487
-	Phỏng vấn người dân địa phương (11 huyện*30 hộ)	330	Công/Hộ	0,50	165,0	3,06	317.015	52.307.475	Mục B:39.4 - QĐ 487
-	Làm việc thống nhất số liệu với các hạt kiểm lâm huyện	11	Công/CT	15,00	165,0	3,26	334.115	55.128.975	Mục B:61 - QĐ 487
-	Kiểm tra nghiệm thu ngoại nghiệp (% x số công ngoại nghiệp)	3.879	Công/CT	0,07	271,5	4,65	452.963	122.993.043	Mục B:60 - QĐ 487
-	Chuyển quân và rút quân ngoại nghiệp	10	C/ng/ CT	2,00	20,0	3,99	396.533	7.930.660	Mục B:63.1 - QĐ 487
III	**CÔNG NỘI NGHIỆP**				**265**			**110.902.455**	
-	Nhập số liệu vào máy Tính	484	Công/Biểu	0,05	24,2	3,99	341.148	8.255.782	Mục C:65.1 - QĐ 487
-	Tính toán xử lý số liệu ÔTC rừng tự nhiên 500m2	210	Công/Ô	0,13	26,3	4,65	397.578	10.436.423	Mục C:66.1.1.1 - QĐ 487
-	Tính toán xử lý số liệu ÔTC rừng trồng 100m2	274	Công/Ô	0,05	13,7	4,65	397.578	5.446.819	Mục C:66.1.2.1 - QĐ 487 (Chỉ có 274 ô rừng trồng)
-	Phân tích số liệu phục vụ viết báo cáo	1	Công/CT	22,00	22,0	4,65	397.578	8.746.716	Mục C:85.1 - QĐ 487
-	Lập danh mục loài cây cây sinh trưởng nhanh, cây sinh trưởng chậm, cây mục đích, cây phi mục đích	1	Công/D.mục	60,00	60,0	6,44	550.620	33.037.200	Mục C:71.1 - QĐ 487
-	Viết báo cáo điều tra	1	Công/CT	40,00	40,0	4,65	397.578	15.903.120	Mục C:86.1 - QĐ 487
-	Hội nghị thông qua báo cáo	1	Công/CT	22,00	22,0	4,98	425.790	9.367.380	Mục C:88.1.1 - QĐ 487
-	Chỉnh sửa tài liệu	1	Công/CT	15,00	15,0	3,99	341.148	5.117.220	Mục C:89.1 - QĐ 487
-	Kiểm tra nội nghiệp (% công nội nghiệp)	223	Công/CT	0,15	33,5	4,32	369.360	12.355.092	Mục C:90 - QĐ 487 (giảm số ngày công)
-	In ấn, giao nộp tài liệu thành quả	1	Công/CT	8,00	8,0	3,27	279.588	2.236.704	Mục C:91 - QĐ 487
IV	**CÔNG PHỤC VỤ ((1/15* (Công ngoại nghiệp+công nội nghiệp))**	**4.435**	**Công**	**0,07**	**295,7**	4,03	**344.568**	**101.880.258**	Mục C:92 - QĐ 487 (giảm số ngày công)
V	**CÔNG QUẢN LÝ BÊN TƯ VẤN (12% * (công chuẩn bị + công ngoại nghiệp + công nội nghiệp + công phục vụ)**	**4.840**	**Công**	**12%**	**580,8**	4,32	**369.360**	**214.506.795**	Mục C:93 - QĐ 487 (giảm số ngày công)
IV	**CHI PHÍ VẬT LIỆU**							**8.455.000**	
-	Ghim bấm	5	Cái				40.000	200.000	Thanh toán theo thực tế
-	Dao phát (tra cán)	5	Cái				80.000	400.000	
-	Bút xóa	5	Cái				30.000	150.000	
-	Pin GPS	50	Cặp				5.000	250.000	
-	Dây chăng nilon	173	Cuộn				30.000	5.200.000	
-	Thước dây 30m	5	Cái				100.000	500.000	
-	Bút bi	3	Hộp				150.000	450.000	
-	Bút chì bấm	15	Cái				20.000	300.000	
-	Cặp ba dây đựng tài liệu	15	Cái				15.000	225.000	
-	USB	2	Cái				190.000	380.000	
-	Giấy gam	5	Gam				80.000	400.000	
B	**THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG 8%*(A)**							**157.099.903**	Không tính thuế VAT đối với chi phí vật liệu
C	**CHI PHÍ THUÊ TƯ VẤN (A+B)**							**2.129.303.685**	
D	**CHI PHÍ TỔ CHỨC LỰA CHỌN NHÀ THẦU**							**13.105.822**	Điều 12 Nghị định 24/2024
1	Chi phí lập E-HSMT, Đánh giá E-HSDT (0,4%*C)							8.517.215	

DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ:
ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT XÁC ĐỊNH LẬP DANH MỤC CÂY SINH TRƯỞNG NHANH, CÂY SINH TRƯỞNG CHẬM, CÂY PHI MỤC ĐÍCH CÂY MỤC ĐÍCH, ĐỐI VỚI PHÒNG HỘ VÀ RỪNG SẢN XUẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LẠNG SƠN

2	Chi phí thẩm định E-HSMT, thẩm định KQLCNT							4.258.607	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu là 0,1% và Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu là 0,1%
3	Đăng tải thông báo mời thầu							330.000	Thông tư 06/2021/BKHĐT
	TỔNG DỰ TOÁN (D+C)							**2.142.409.507**	
(Bằng chữ: Hai tỷ, một trăm bốn mươi hai triệu, bốn trăm linh chín nghìn, năm trăm linh bảy đồng)									